



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K
THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

Trụ sở chính: Số 23/61 đường Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội

Tel: 04. 6251 0008 - **Fax:** 04. 6251 1327

Email: thanglongtdk@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.vn

Website: www.kiemtoantaichinh.com

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 3
2. Báo cáo kiểm toán	4 – 5
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	.
- Bảng cân đối kế toán	6 – 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) là công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 03030000154 ngày 02/04/2004, thay đổi lần thứ 6 ngày 20/2/2012, mã số doanh nghiệp 0500447798.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 20/2/2012 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và xây lắp

Trụ sở chính của Công ty tại Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng.

Các chi nhánh của Công ty:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Hà Nội	Số 8 nhà H3A, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
Chi nhánh Sông Lô	Thôn Đồng Sinh, xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc
Chi nhánh Trung Mầu	Xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
Chi nhánh Biên Hòa	3/M3, KP1, phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lê Văn Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Cương	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Doanh	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Sinh	Ủy viên HĐQT
Ông Hoàng Văn Hoan	Ủy viên HĐQT

Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Hoàng Văn Hoan	Tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long –T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



HOÀNG VĂN HOAN



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T. D. K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội

Chi nhánh Miền Nam

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Lạng Sơn

Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội

C14, Quang Trung, phường 11

Số 28 Đặng Tài, quận 1, TP. HCM

Số 42 Trần Tống, TP. Đà Nẵng

Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

Tel: (04)6 251 0008

Tel: (08)3 589 7462

Tel: (08)3 848 0763

Tel: (0511)3 651 818

Tel: (025)3 718 545

Fax: (04)6 251 1327

Fax: (08)3 589 7464

Fax: (08)3 526 7187

Fax: (0511)3 651 868

Fax: (025)3 716 264

Số: 9221/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011
của Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà được lập ngày 20 tháng 01 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THĂNG LONG - T.D.K**



TU QUỲNH HẠNH

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0313/KTV

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kiểm toán viên



LƯU ANH TUẤN

Chứng chỉ kiểm toán viên số 1026/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		112.144.793.951	108.180.943.021
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.175.832.443	17.392.462.208
1	Tiền	111	V.01	4.175.832.443	17.392.462.208
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.286.867.980	66.763.701.001
1	Phải thu khách hàng	131		63.687.348.508	55.739.125.845
2	Trả trước cho người bán	132		3.815.227.329	5.227.843.295
5	Các khoản phải thu khác	138	V.02	1.033.509.638	6.045.949.356
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(249.217.495)	(249.217.495)
IV	Hàng tồn kho	140		34.145.025.364	17.994.971.872
1	Hàng tồn kho	141	V.03	34.145.025.364	17.994.971.872
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.537.068.164	6.029.807.940
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.241.200.179	2.646.872.056
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	2.295.867.985	3.382.935.884
B	Tài sản dài hạn	200		37.629.754.653	33.215.196.478
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II	Tài sản cố định	220		31.835.495.850	30.319.616.528
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	27.450.170.144	22.463.530.126
	- Nguyên giá	222		55.918.862.285	46.322.400.610
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.468.692.141)	(23.858.870.484)
3	TSCĐ vô hình	227	V.06	2.140.779.000	718.495.000
	- Nguyên giá	228		3.569.219.141	1.631.918.141
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.428.440.141)	(913.423.141)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	2.244.546.706	7.137.591.402
III	Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.300.020.020	1.300.020.020
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	1.300.020.020	1.300.020.020
V	Tài sản dài hạn khác	260		4.494.238.783	1.595.559.930
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	4.376.187.039	1.549.559.930
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.10	118.051.744	46.000.000
	Tổng cộng tài sản	270		149.774.548.604	141.396.139.499

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		81.209.360.027	73.164.333.495
I	Nợ ngắn hạn	310		76.745.222.100	67.933.448.788
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	17.652.918.414	1.184.167.636
2	Phải trả người bán	312		23.680.441.195	18.949.844.148
3	Người mua trả tiền trước	313		18.009.364.823	23.388.420.809
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	5.155.572.641	3.974.675.101
5	Phải trả người lao động	315		5.812.460.731	6.599.213.372
6	Chi phí phải trả	316	V.13	611.521.825	4.418.704.437
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	5.725.585.389	9.385.213.473
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		97.357.082	33.209.812
II	Nợ dài hạn	330		4.464.137.927	5.230.884.707
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.15	3.879.341.057	4.917.341.057
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		584.796.870	313.543.650
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		68.565.188.577	68.231.806.004
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	68.565.188.577	68.231.806.004
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		6.849.090.909	6.849.090.909
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.785.052.853	3.571.799.151
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		0	706.760.067
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.414.066.210	907.572.575
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.516.978.605	11.196.583.302
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
	Tổng cộng nguồn vốn	440		149.774.548.604	141.396.139.499

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






LÊ MẠNH ĐOÀN

NGÔ VĂN NGHĨA

HOÀNG VĂN HOAN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL17	150.419.932.789	124.911.073.009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL18	3.301.340	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL19	150.416.631.449	124.911.073.009
4. Giá vốn hàng bán	11	VL20	120.480.320.154	98.274.485.992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.936.311.295	26.636.587.017
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL21	1.308.490.355	808.481.965
7. Chi phí tài chính	22	VL22	3.955.495.114	2.027.566.296
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.955.495.114	2.027.566.296
8. Chi phí bán hàng	24		3.579.544.051	2.923.182.259
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.337.324.873	9.086.878.060
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.372.437.612	13.407.442.367
11. Thu nhập khác	31	VL23	0	99.054.545
12. Chi phí khác	32	VL24	72.958.365	
13. Lợi nhuận khác	40		(72.958.365)	99.054.545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.299.479.247	13.506.496.912
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL25	3.337.109.404	3.376.624.205
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.962.369.843	10.129.872.707
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VL26	2.214	3.034

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






LÊ MẠNH ĐOÀN

NGÔ VĂN NGHĨA

HOÀNG VĂN HOAN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		124.404.454.648	121.387.732.625
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(37.469.712.824)	(48.663.404.283)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(31.675.517.710)	(19.848.285.220)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.321.150.783)	(264.844.340)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.794.595.227)	(4.057.466.457)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		119.763.212.760	167.439.813.291
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(191.348.096.668)	(218.097.005.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.441.405.804)	(2.103.459.544)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.109.044.805)	(12.621.019.539)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	95.454.545
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.055.065.022	823.893.903
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.053.979.783)	(11.701.671.091)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	22.398.387.130
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28.166.433.876	3.752.235.286
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.006.468.144)	(3.049.411.220)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.881.209.910)	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.278.755.822	21.101.211.196
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(13.216.629.765)	7.296.080.561
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.392.462.208	10.096.381.647
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.175.832.443	17.392.462.208

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LÊ MẠNH ĐOÀN

NGÔ VĂN NGHĨA

HOÀNG VĂN HOAN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 03030000154 ngày 02/04/2004, thay đổi lần thứ 6 ngày 20/2/2012, mã số doanh nghiệp 0500447798.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn điều lệ:	Tỷ lệ	Thành tiền
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	51%	22.960.000.000 đồng
Vốn góp của các cổ đông khác	49%	22.040.000.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác chế biến các loại đá phục vụ xây dựng và công trình giao thông;
- Thi công, lắp đặt các công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện; kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Xây lắp dây và trạm biến thế điện đến 35KV;
- Sản xuất gạch, ngói, đá ốp lát, tấm lợp;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Lắp thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghệ, trang trí nội thất;
- Nạo vét và bồi đắp mặt đường nền móng công trình;
- Thi công nền móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Sửa chữa xe, máy, thiết bị;
- Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật khác;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất bê tông nhựa nóng;
- Bán buôn cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm;

- Bán buôn máy móc thiết bị khác để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm);
- Sản xuất, lắp đặt kết cấu xây dựng và kết cấu cơ khí công trình.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- *Niên độ kế toán* của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ của từng công trình tại các xí nghiệp và chi nhánh của Công ty trừ đi phần chi phí dở dang đã kết chuyển xác định giá vốn của các công trình.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo Thông tư 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right)$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ ;
- Chi phí khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Công ty đang thực hiện phân bổ chi phí trả trước dài hạn từ 2 đến 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả kỳ này, để đảm bảo khi chi trả thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh các kỳ sau trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí các tháng trong năm.

- Hạch toán vào chi phí này gồm : Chi phí xây dựng các công trình.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận trích các quỹ theo điều lệ Công ty và quy định pháp lý hiện hành sau đó được phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ kết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ ký xác nhận của hai bên A - B hoặc hóa đơn tài chính đã phát hành.

12.2. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

12.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập hoãn lại và các loại thuế khác.

16.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

16.2 Các khoản thuế khác

Các khoản thuế khác Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả

hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.869.842.885	1.416.758.449
Văn phòng Công ty	323.353.514	470.559.231
Chi nhánh Trung Mẫu	695.417.650	872.379.035
Chi nhánh Hà Nội	10.954.672	6.863.302
Chi nhánh Biên Hòa	50.382.183	66.956.881
Chi nhánh Sông Lô	789.734.866	
Tiền gửi ngân hàng		
Tiền gửi VND	2.305.989.558	15.975.703.759
Cơ quan Công ty	775.365.916	15.155.451.467
Chi nhánh Trung Mẫu	392.714.589	713.295.057
Chi nhánh Hà Nội	1.110.334.525	5.477.492
Chi nhánh Biên Hòa	8.713.071	101.479.743
Chi nhánh Sông Lô	18.861.457	
Cộng	4.175.832.443	17.392.462.208

2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	57.189.192	48.848.859
thu người lao động		
Phải thu khác	976.320.446	5.997.100.497
Văn phòng Công ty	866.706.511	927.365.266
Chi nhánh Trung Mẫu	12.665.500	90.753.063
Chi nhánh Hà Nội	49.966.948	2.438.337.345
Chi nhánh Biên Hòa	46.981.487	2.540.644.823
Cộng	1.033.509.638	6.045.949.356

3 Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	2.488.406.746	1.581.486.243
- Công cụ, dụng cụ	12.709.363	5.456.046
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.756.650.451	14.452.508.668
- Thành phẩm	6.887.258.804	1.955.520.915

Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>34.145.025.364</u>	<u>17.994.971.872</u>
4 Tài sản ngắn hạn khác		
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tạm ứng	<u>2.295.867.985</u>	<u>3.378.935.884</u>
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	<u>-</u>	<u>4.000.000</u>
Cộng	<u>2.295.867.985</u>	<u>3.382.935.884</u>

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	956.977.231	32.511.236.448	12.650.172.891	204.014.040	46.322.400.610
- Mua trong năm	7.319.040.947	44.454.545	2.157.051.182	75.915.001	9.596.461.675
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	8.276.018.178	32.555.690.993	14.807.224.073	279.929.041	55.918.862.285
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	901.427.231	17.498.039.919	5.319.315.412	140.087.922	23.858.870.484
- Khấu hao trong năm	129.316.014	2.952.335.098	1.495.257.726	32.912.819	4.609.821.657
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	1.030.743.245	20.450.375.017	6.814.573.138	173.000.741	28.468.692.141
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	55.550.000	15.013.196.529	7.330.857.479	63.926.118	22.463.530.126
2. Tại ngày cuối năm	7.245.274.933	12.105.315.976	7.992.650.935	106.928.300	27.450.170.144

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	1.631.918.141	1.631.918.141
- Tăng khác	1.937.301.000	1.937.301.000
Số dư cuối năm	3.569.219.141	3.569.219.141
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	913.423.141	913.423.141
- Khấu hao trong năm	515.017.000	515.017.000
Số dư cuối năm	1.428.440.141	1.428.440.141
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu năm	718.495.000	718.495.000
2. Tại ngày cuối năm	2.140.779.000	2.140.779.000

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Mua sắm mới nhà văn phòng tầng 8 Tòa nhà Sông Đà Hà Đông		7.137.591.402
Trạm biến áp 100KVA	1.649.447.259	
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ đá TM	24.602.500	
Chi phí lắp đặt và xây dựng nền móng trạm nghiền 300 tấn/h	570.496.947	
Cộng	2.244.546.706	7.137.591.402

8. Các khoản đầu tư dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư cổ phiếu		1.300.020.020		1.300.020.020
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		20.020		20.020
Công ty Cổ phần ĐLDK Nhơn Trạch	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần ĐT và KCN Sông Đà 7	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Văn phòng Công ty	140.367.983	188.963.289
Chi nhánh Trung Mẫu	2.271.964.025	-
Chi nhánh Hà Nội	572.790.126	781.738.367
Chi nhánh Biên Hòa	1.217.876.801	578.858.274
Chi nhánh Sông Lô	173.188.104	-
Cộng	4.376.187.039	1.549.559.930

10. Tài sản dài hạn khác

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Ký quỹ ký cược dài hạn	118.051.744	46.000.000
Cộng	118.051.744	46.000.000

11. Vay và nợ ngắn hạn

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vay ngắn hạn	17.652.918.414	1.184.167.636
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây</i>	<i>17.652.918.414</i>	<i>1.184.167.636</i>
Cộng	17.652.918.414	1.184.167.636

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
12.1. Thuế phải nộp nhà nước	5.155.572.641	3.974.675.101
- Thuế giá trị gia tăng	563.818.860	1.985.085.754
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.337.109.404	1.794.595.227
- Thuế thu nhập cá nhân	102.934.561	45.297.062
- Thuế tài nguyên	648.918.436	129.994.068
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	416.581.700	-
- Các loại thuế khác	86.209.680	19.702.990
Cộng	5.155.572.641	3.974.675.101

13. Chi phí phải trả

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Văn phòng Công ty	511.432.346	1.851.436.038
<i>Công ty TNHH Phương Đông - KL Na Hang</i>	<i>27.129.878</i>	<i>27.129.878</i>
<i>Công ty CP Hà Bơ</i>	<i>16.840.853</i>	<i>16.840.853</i>
<i>Công ty CP 559 (B phụ đường TN bờ phải Na Hang)</i>	<i>167.000.000</i>	<i>167.000.000</i>
<i>Công ty CP Sông Đà 207</i>		<i>800.000.000</i>
<i>Công ty CP XD Hòa Sơn</i>		<i>35.500.000</i>
<i>Công ty CPXD và lắp máy Việt Nam</i>	<i>297.900.000</i>	<i>802.403.692</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>2.561.615</i>	<i>2.561.615</i>
Chi nhánh Hà Nội		1.087.487.272
<i>Công ty CP Đầu tư thương mại Ngọc Hòa</i>		<i>806.363.636</i>
<i>Công ty TNHH Hải Quân</i>		<i>281.123.636</i>
Chi nhánh Biên Hòa		1.479.781.127
<i>Công ty TNHH TMDVXD Vương Song</i>		<i>673.622.955</i>
<i>Công ty TNHH Song Nam</i>		<i>664.339.991</i>
<i>Công ty TNHH TMDVXD Anh Duyệt</i>		<i>141.818.181</i>
Chi nhánh Trung Mẫu	100.089.479	
<i>Chi phí máy xúc</i>	<i>100.089.479</i>	
Cộng	611.521.825	4.418.704.437

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Kinh phí công đoàn	472.787.993	464.084.330
- Phải trả, phải nộp khác	5.252.797.396	8.921.129.143
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>5.240.672.494</i>	<i>8.914.511.401</i>
<i>Chi nhánh Trung Mẫu</i>		3.369.308
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	12.124.902	3.000.000
<i>Chi nhánh Biên Hòa</i>		248.434
Cộng	5.725.585.389	9.385.213.473

15. Vay và nợ dài hạn

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
15.1. Vay dài hạn	2.360.142.909	3.398.142.909
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây</i>	-	450.000.000
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà</i>	2.360.142.909	2.948.142.909
15.2. Nợ dài hạn	-	-
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	1.519.198.148	1.519.198.148
Cộng	3.879.341.057	4.917.341.057

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7
- Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	2.940.000.000	2.181.064.606	947.547.266	524.256.793	5.575.105.287	37.167.973.952
- Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000	4.000.000.000					24.000.000.000
- Lãi tăng trong năm trước						10.129.872.707	10.129.872.707
- Tăng khác			1.390.734.545	1.149.947.346	383.315.782		2.923.997.673
- Giảm vốn trong năm trước							0
- Lỗ trong năm trước							0
- Giảm khác		(90.909.091)		(1.390.734.545)		(4.508.394.692)	(5.990.038.328)
- Số dư cuối năm trước	45.000.000.000	6.849.090.909	3.571.799.151	706.760.067	907.572.575	11.196.583.302	68.231.806.004
- Số dư đầu năm nay	45.000.000.000	6.849.090.909	3.571.799.151	706.760.067	907.572.575	11.196.583.302	68.231.806.004
- Tăng vốn năm nay							0
- Lãi tăng trong năm						9.962.369.843	9.962.369.843
- Tăng khác			1.213.253.702	506.493.635	506.493.635		2.226.240.972
- Giảm vốn trong năm nay							0
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác				(1.213.253.702) ^(*)		(10.641.974.540)	(11.855.228.242)
Số dư cuối năm nay	45.000.000.000	6.849.090.909	4.785.052.853	0	1.414.066.210	10.516.978.605	68.565.188.577

(*)Giảm do điều chỉnh nguồn mua sắm tài sản cố định

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	22.960.000.000	20.125.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	22.040.000.000	30.518.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.000.000.000	45.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	25.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		20.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		0
+ Vốn góp cuối năm	45.000.000.000	45.000.000.000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia	8.100.000.000	2.000.000.000

16.4. Cổ phiếu

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	4.500.000	4.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
Cộng	4.500.000	4.500.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

16.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	0	706.760.067
- Quỹ dự phòng tài chính	1.414.066.210	907.572.575

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRỌNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

17. Doanh thu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu sản xuất công nghiệp	52.128.112.700	55.904.168.674
Doanh thu hợp đồng xây dựng	93.665.081.067	66.405.308.315
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	4.626.739.022	2.601.596.020
Cộng	150.419.932.789	124.911.073.009

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giảm giá hàng bán	3.301.340	-
Cộng	3.301.340	-

19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu sản xuất công nghiệp	52.128.112.700	55.904.168.674
Doanh thu hợp đồng xây dựng	93.665.081.067	66.405.308.315
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	4.623.437.682	2.601.596.020
Cộng	150.416.631.449	124.911.073.009

20. Giá vốn hàng bán

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn sản xuất công nghiệp	35.908.556.637	36.269.998.686
Giá vốn xây dựng	80.223.443.107	59.451.434.581
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	4.348.320.410	2.553.052.725
Cộng	120.480.320.154	98.274.485.992

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	1.284.490.355	808.481.965
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.000.000	-
Cộng	1.308.490.355	808.481.965

22. Chi phí tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	3.955.495.114	2.027.566.296
Cộng	3.955.495.114	2.027.566.296

23. Thu nhập khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thanh lý tài sản		99.054.545
Cộng	0	99.054.545

24. Chi phí khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí khác	72.958.365	
Cộng	72.958.365	0

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế thu nhập TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.337.109.404	3.376.624.205
Cộng	3.337.109.404	3.376.624.205

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định như sau:

1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.299.479.247	13.506.496.912
2. Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	72.958.365	
3. Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	(24.000.000)	
4. Chuyển lỗ năm trước		
5. Lợi nhuận kế toán chịu thuế	13.348.437.612	13.506.496.912
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.337.109.404	3.376.624.205
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
8. Thuế thu nhập phải nộp theo biên bản thanh tra chính phủ		
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.337.109.404	3.376.624.205

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiêu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.962.369.843	10.129.872.707
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		0
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.962.369.843	10.129.872.707
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.500.000	3.338.356
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.214	3.034

27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
27.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.993.267.874	57.587.414.442
27.2. Chi phí nhân công	21.495.279.966	17.413.801.874
27.3. Chi phí khấu hao TSCĐ	5.124.838.637	4.634.653.419
27.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.198.514.704	22.243.799.759
27.5. Chi phí khác bằng tiền	5.632.032.595	4.577.030.184
Cộng	135.443.933.776	106.456.699.678

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. **Số liệu so sánh:** Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2011 là số liệu tại ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long –T.D.K) kiểm toán.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Công ty mẹ	Tiền lãi vay vốn lưu động và vốn cố định	1.148.033.824

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Công ty mẹ	Tiền lãi vay vốn lưu động và vốn cố định	6.033.489.877
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Công ty mẹ	Tiền lãi vay vốn lưu động và vốn cố định	1.985.294.563

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu



LÊ MẠNH ĐOÀN

Kế toán trưởng



NGÔ VĂN NGHĨA

Tổng Giám đốc



HOÀNG VĂN HOAN